

GIẢM NGHÈO TẠI HUYỆN BIÊN GIỚI VIỆT - TRUNG: THỰC TRẠNG, YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA^(*)

Nguyễn Đình Tuấn

Phan Thị Hoàn

Tóm tắt: Biên giới - phen dậu quốc gia là vùng trọng yếu, có tầm quan trọng đặc biệt với an ninh, ổn định và phát triển đất nước. Tuy luôn được sự quan tâm, đầu tư của Đảng và Chính phủ, nhưng tỷ lệ nghèo của khu vực này vẫn thuộc diện cao nhất trong cả nước. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định lượng kết hợp định tính, khảo sát 202 hộ cư dân vùng biên giới Việt Trung tại huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng. Kết quả cho thấy, tình trạng nghèo có xu hướng giảm nhưng tỷ lệ hộ nghèo là người dân tộc thiểu số ở khu vực vẫn còn cao. Về khách quan, giảm nghèo bền vững vùng biên gặp nhiều khó khăn thách thức, bị chi phối bởi yếu tố địa hình, địa lý, thiên tai. Từ góc độ chủ quan, nguyên nhân chính dẫn đến nghèo đói là do hạn chế về vốn tài chính, vốn tự nhiên và vốn con người. Chính vì vậy, đào tạo nguồn nhân lực và hỗ trợ phát triển kinh tế hộ gia đình cần được ưu tiên trong giảm nghèo vùng biên giới.

Từ khóa: Giảm nghèo; Biên giới Việt - Trung.

Mở đầu

Vùng biên giới có vai trò then chốt đối với vấn đề an ninh, ổn định và phát triển đất nước, tuy nhiên do những đặc thù về mặt địa lý, địa hình, đất đai không thuận lợi và các đặc điểm dân cư, xã hội..., tỷ lệ nghèo, cận nghèo ở khu vực biên giới thường cao hơn so với các vùng khác. Trong đó, vùng biên giới Việt - Trung và biên giới Việt - Lào có tỷ lệ đói nghèo cao hơn so với vùng biên giới Việt Nam - Campuchia (Trần Hồng Thu, 2020). Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách nhằm xóa đói, giảm nghèo bền vững vùng trung nghèo, trong đó có khu vực biên giới đất liền và đã đạt

nhiều thành tựu như tỷ lệ nghèo giảm, thu nhập bình quân tăng... Mặc dù vậy, tỷ lệ nghèo ở vùng biên vẫn còn cao, công tác xóa đói giảm nghèo được đánh giá là còn thiếu bền vững (Trần Hồng Hạnh, 2017; Trần Hồng Thu, 2020).

Bên cạnh đó, việc điều chỉnh các tiêu chí đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo mới theo cách tiếp cận nghèo đa chiều theo từng giai đoạn càng đặt thêm những thách thức cho vấn đề giảm nghèo vùng biên giới. So với giai đoạn 2016 - 2020, chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 đã điều chỉnh tiêu chí thu nhập, bổ sung tiêu chí tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, và thay đổi cách thức xác định hộ nghèo, cận nghèo. Cụ thể, chuẩn nghèo về thu nhập đã được nâng lên để phù hợp với sự phát triển kinh tế và mức sống hiện tại của người dân. Giai đoạn 2016 - 2020: Khu vực nông thôn: 700.000 đồng/người/tháng, Khu vực

^(*)Bài viết là sản phẩm của đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ "Nghiên cứu một số vấn đề xã hội vùng biên giới đất liền Việt Nam góp phần phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm đảm an ninh, chính trị trong điều kiện hiện nay", Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới là cơ quan chủ trì.

thành thị: 900.000 đồng/người/tháng. Giai đoạn 2021 - 2025: Khu vực nông thôn: 1,5 triệu đồng/người/tháng, Khu vực thành thị: 2 triệu đồng/người/tháng. Số lượng các chiều thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản được sử dụng để đánh giá tình trạng nghèo cũng đã được mở rộng. Giai đoạn 2016-2020: Có 5 chiều thiếu hụt chính, bao gồm: y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, và thông tin gồm 10 chỉ số đo lường. Giai đoạn 2021-2025: Tăng lên 6 chiều, bổ sung thêm chiều việc làm, gồm 12 chỉ số đo lường, với việc bổ sung và sửa đổi các chỉ số liên quan đến việc làm, người phụ thuộc trong gia đình, dinh dưỡng, và bảo hiểm y tế (Thủ tướng Chính phủ, 2015, 2021).

Điểm khác biệt cốt lõi và mang tính đột phá nhất trong chuẩn nghèo mới là cách thức xác định hộ nghèo, cận nghèo. Giai đoạn 2016-2020: Một hộ gia đình được coi là nghèo nếu đáp ứng một trong hai tiêu chí: Có thu nhập dưới mức chuẩn (nghèo về thu nhập) và thiếu hụt từ 3 chỉ số tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản trở lên (nghèo đa chiều). Giai đoạn 2021 - 2025: Một hộ gia đình được coi là nghèo khi đáp ứng đồng thời cả hai tiêu chí trên (Thủ tướng Chính phủ, 2015, 2021). Sự thay đổi này giúp cho việc xác định hộ nghèo và cận nghèo trở nên toàn diện và phù hợp hơn với khái niệm nghèo đa chiều. Tuy nhiên, với tiêu chí xác định nghèo, cận nghèo ngày càng được mở rộng, bao quát hơn cũng là thách thức mới cho vấn đề xóa đói giảm nghèo nói chung, xóa đói giảm nghèo ở khu vực biên giới nói riêng.

Theo Nghị định số 34/2014/NĐ-CP về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cả nước có 435 xã, phường, thị trấn thuộc 103 huyện, thị xã, thành phố của 25 tỉnh thuộc khu vực biên giới đất liền. Trong đó, có 7 tỉnh (Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn và Quảng Ninh) thuộc biên giới trên đất liền với Trung Quốc). Riêng tỉnh Cao Bằng có 46 xã,

thuộc 9 huyện khu vực biên giới. Trong số 9 huyện biên giới, có 6 huyện nằm trong danh sách huyện nghèo giai đoạn 2021 - 2025, bao gồm: Hà Quảng, Bảo Lâm, Bảo Lạc, Hạ Lang, Thạch An, Nguyên Bình và Trùng Khánh (TTCP, 2022).

Hạ Lang² là một huyện vùng núi cao thuộc khu vực biên giới, là một trong những huyện nghèo của cả nước trong các Nghị quyết 30a, danh sách huyện nghèo giai đoạn 2018-2020 và giai đoạn 2021-2025 (TTCP, 2018, 2022). Phía tây của huyện giáp với hai huyện là Trùng Khánh, Quảng Hòa (Việt Nam), các phía còn lại giáp với Trung Quốc (tỉnh Quảng Tây), có đường biên giới dài khoảng 72km; có 8 xã/13 đơn vị hành chính của huyện là xã biên giới. Theo *Niên giám thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2023*, Hạ Lang có diện tích tự nhiên 456,51km², với dân số trung bình là 26.082 người và mật độ 57,13 người/km². Đây là huyện có số dân cư ít nhất trong số 11 đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố của tỉnh Cao Bằng.

1. Tiếp cận

Tại Việt Nam, xóa đói giảm nghèo là một chủ trương luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm, đưa ra các chính sách, chiến lược theo từng giai đoạn. Để có thể theo dõi, đánh giá và điều chỉnh chính sách xóa đói giảm nghèo cho phù hợp với thực tế, các tiêu chí về nghèo đói được xây dựng để làm cơ sở đo lường. Hiện nay, có hai phương pháp đo lường nghèo đói chính, được hai cơ quan khác nhau thực hiện.

² Bài viết sử dụng đơn vị hành chính cấp huyện để phân tích, bởi thời điểm thực hiện nghiên cứu Việt Nam chưa thực hiện chính quyền 2 cấp. Kể từ 01/7/2025, huyện Hạ Lang sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã đã thành lập 4 xã mới trên cơ sở 13 xã. Cụ thể: Xã Hạ Lang: Hợp nhất thị trấn Thanh Nhật, xã Thống Nhất và Thị Hoa; Xã Lý Quốc: Hợp nhất xã Lý Quốc, Minh Long và Đồng Loan; Xã Vinh Quý: Hợp nhất xã Kim Loan, An Lạc, Cô Ngân và Vinh Quý; Xã Thắng Lợi: Hợp nhất xã An Lạc, Đức Quang và Kim Loan.

Thứ nhất là phương pháp để xác định đối tượng thụ hưởng và theo dõi nghèo đói trong ngắn hạn dựa trên thu nhập (giai đoạn trước năm 2016) và kết hợp thêm các chỉ số tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, việc làm - gọi là nghèo đa chiều (từ năm 2016 cho đến nay) (Demombynes và Vu, 2015; UNDP, 2018, 2022). Cách đo lường này nhằm xác định các đối tượng được thụ hưởng là hộ nghèo, hộ cận nghèo trong các chính sách, chương trình giảm nghèo của Chính phủ; và được áp dụng khác nhau cho khu vực nông thôn và thành thị, được điều chỉnh 5 năm một lần. Đây là phương pháp được Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội thực hiện (MOLISA) theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Việc xác định danh sách hộ nghèo, cận nghèo được thực hiện từ các cuộc tham vấn ở cấp thôn, xã thông qua tổng điều tra hộ nghèo và được cập nhật hàng năm. Phương pháp đo lường này được đánh giá là phức tạp và có điểm yếu là tính xác tín trong việc báo cáo thu nhập nhằm mục đích hưởng lợi (Demombynes và Vu, 2015). Tuy nhiên, bằng việc điều chỉnh mức thu nhập và chỉ số đo lường theo các giai đoạn để phản ánh sát hơn với thực tế, phương pháp đo lường này vẫn được sử dụng để làm cơ sở xác định đối tượng thụ hưởng cho các chương trình xóa đói giảm nghèo của Chính phủ Việt Nam.

Thứ hai là phương pháp để theo dõi, phân tích và giám sát diễn biến đói nghèo trong dài hạn do Tổng cục thống kê và Ngân hàng thế giới xây dựng chuẩn nghèo dựa trên tiêu dùng, đo lường bằng tiền tệ theo phương pháp luận chi phí cho nhu cầu cơ bản (World Bank, 2022). Dữ liệu được sử dụng để phân tích dựa trên số liệu thu thập được từ *Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam*, trong đó tập trung theo dõi chỉ số tiêu dùng của hộ gia đình, bao gồm: chi tiêu cho lương thực, thực phẩm; chi tiêu phi lương thực, thực phẩm; chi cho đồ dùng lâu bền; chi cho giáo dục, y tế; dịch vụ

công cộng, điện và chi cho nhà ở (World Bank, 2012; Demombynes và Vu, 2015; World Bank, 2022). Phương pháp này được đánh giá là phù hợp hơn trong việc phân tích thay đổi về nghèo đói theo thời gian (Demombynes và Vu, 2015).

Bài viết này sử dụng tiếp cận nghèo đa chiều theo cách thứ nhất bởi cách tiếp cận này phản ánh được các chiều cạnh của cuộc sống, đồng thời sử dụng hệ thống dữ liệu chính trong các báo cáo hàng năm tại địa phương nhằm xác định các đối tượng thụ hưởng chính sách giảm nghèo.

2. Số liệu và phương pháp

Bài viết sử dụng hai nguồn dữ liệu chính, bao gồm dữ liệu thống kê của địa phương và dữ liệu do đề tài thu thập tại thực tế qua bảng hỏi điều tra xã hội học và phỏng vấn sâu. Dữ liệu thống kê của địa phương chủ yếu là các báo cáo về tình hình nghèo và giảm nghèo hàng năm theo chỉ tiêu của MOLISA.

Dữ liệu điều tra xã hội học được thu thập vào tháng 3 năm 2025 với mẫu khảo sát 202 người dân, là đại diện hộ gia đình tại xã Minh Long và Lý Quốc, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng, trong đó có 146 hộ người Tày (72,3%); 55 hộ người Nùng (27,2%) và 1 hộ người Mường. Mỗi phiếu đều được hỏi trực tiếp nên đảm bảo sự chân thực và khách quan nhất có thể với các thông tin được cung cấp. Dữ liệu điều tra bảng hỏi được xử lý bằng phần mềm phân tích SPSS, bao gồm: thống kê mô tả đặc điểm hộ gia đình của hộ nghèo, tỷ lệ hộ nghèo và tiếp cận một số dịch vụ cơ bản. Mối quan hệ giữa nghèo với đặc điểm nhân khẩu (quy mô hộ, nguồn thu nhập, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, các vấn đề xã hội (an ninh trật tự, môi trường sống...) được xác định thông qua kiểm định Chi-Square.

Bên cạnh đó, dữ liệu từ phỏng vấn sâu cũng được bổ sung trong một số trường hợp

nhằm giải thích thêm các nguyên nhân nghèo đói qua trải nghiệm, quan sát và quan điểm của chính những hộ nghèo và từ góc nhìn của cán bộ, nhà quản lý địa phương.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Nghèo và diễn biến nghèo qua số liệu thống kê địa phương

Diễn biến nghèo qua số liệu thống kê địa phương

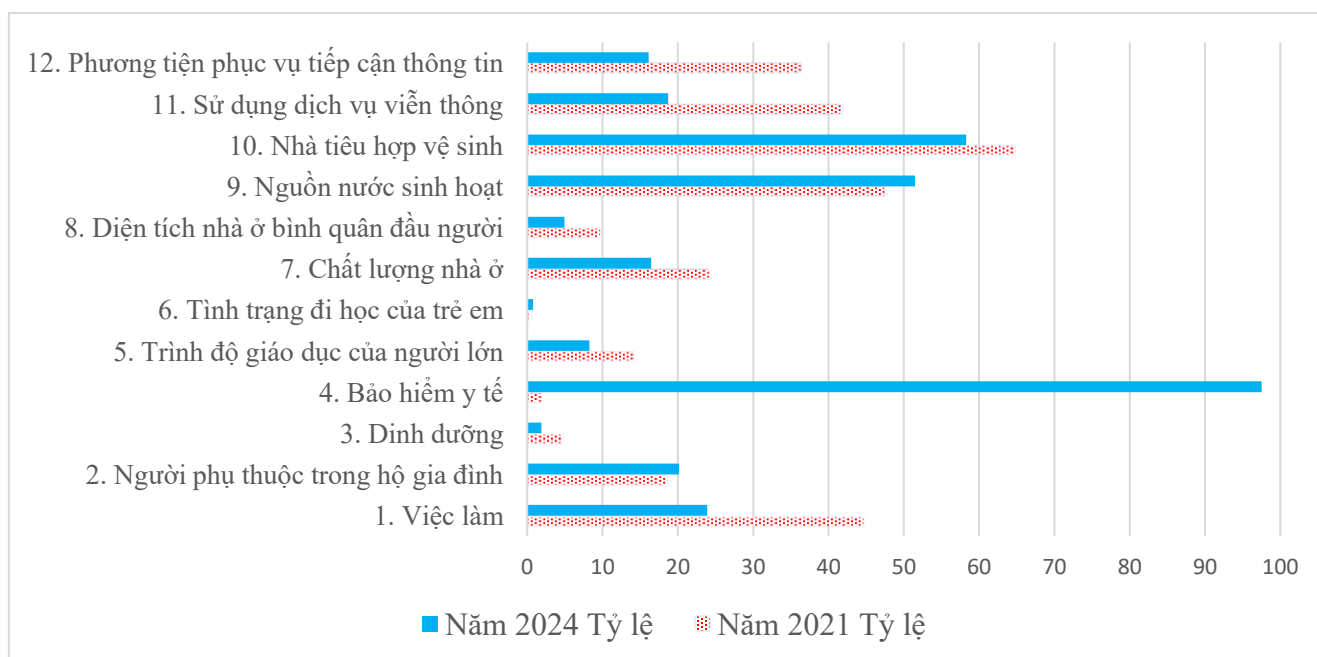
Số liệu thống kê trong các báo cáo giảm nghèo hàng năm tại địa phương cho thấy, trong giai đoạn 2021-2024, tỷ lệ hộ nghèo tại huyện Hạ Lang vẫn còn cao, tuy nhiên, xu hướng dần giảm đi, từ 52,76% xuống còn 33,38%. Trong khi đó, số hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ cận nghèo lại có chiều hướng gia tăng, từ 13,30% tăng lên 18,05% (Bảng 1).

BẢNG 1. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ HỘ NGHÈO VÀ HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2021- 2024

	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Tổng số hộ dân cư	6.096	100	6.118	100	6.141	100	6.156	100
Hộ nghèo	3.216	52,76	2.834	46,32	2.437	39,58	2.055	33,38
Hộ cận nghèo	811	13,30	957	15,64	1.053	17,15	1.111	18,05
Giảm tỷ lệ nghèo	5,08		6,44		6,64		6,3	

Nguồn: UBND huyện Hạ Lang, 2021, 2024.

HÌNH 1. TỶ LỆ HỘ NGHÈO THIẾU HỤT CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN NĂM 2021, 2024 (%)



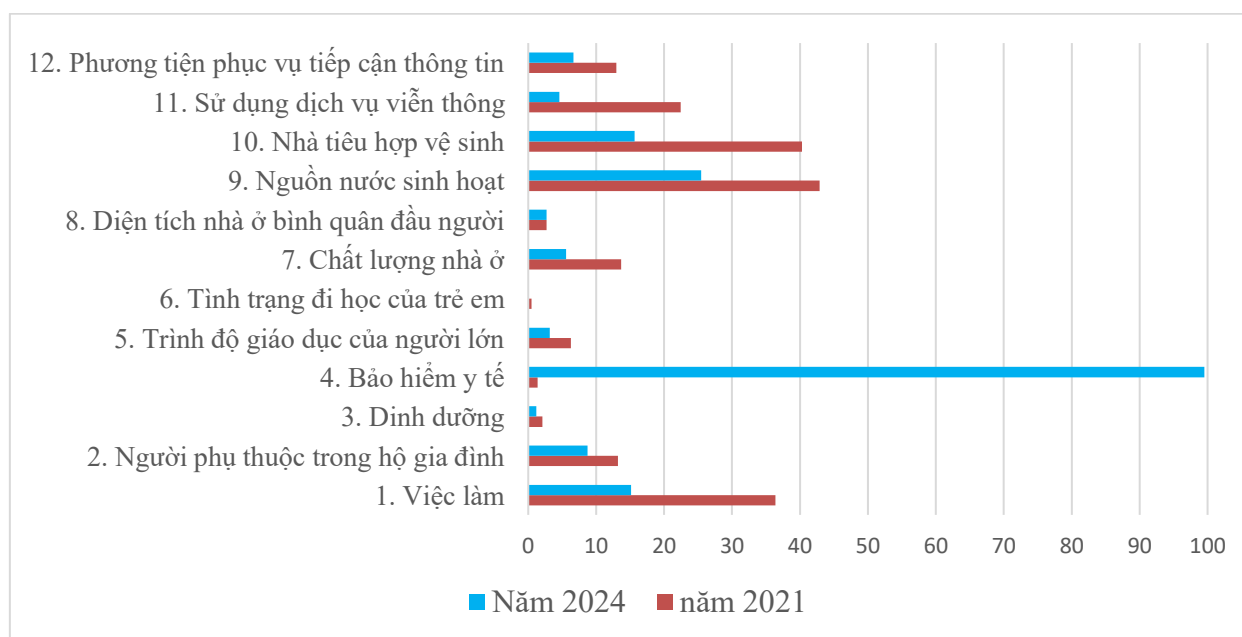
Nguồn: UBND huyện Hạ Lang, 2021, 2024.

Bên cạnh đó, việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cũng được cải thiện hơn, thể hiện qua việc phần lớn các tỷ lệ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản có xu hướng giảm dần từ năm 2021-2024, đặc biệt là vấn đề việc làm, phương tiện tiếp cận thông tin và sử dụng dịch vụ viễn thông (Hình 1). Trong số các chỉ số thiếu hụt, trong cả hai năm, vấn đề nước sinh hoạt và nhà vệ sinh vẫn là vấn đề nổi cộm, xấp xỉ và trên 50%. Số liệu này cho thấy điều kiện cơ sở hạ tầng, chất lượng nơi cư trú của hộ nghèo tại địa phương còn rất hạn chế. Riêng vấn đề tiếp cận bảo hiểm y tế, năm 2024, có sự thiếu hụt đột biến, có tới 2.004 hộ nghèo/2.055 hộ nghèo không có thẻ bảo hiểm y tế (chiếm 97,5%). Trên thực tế, có thể tùy cách xác định

của mỗi địa phương, bởi theo hướng dẫn của Bộ LĐ-TB-XH về một số nội dung rà soát hộ nghèo, cận nghèo thì đối tượng được ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế được xác định là đối tượng không có bảo hiểm y tế (Văn phòng quốc gia về giảm nghèo, 2022). Hạ Lang có nhiều xã đặc biệt khó khăn với hơn 95% là người dân tộc thiểu số, đa số được nhà nước hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế, nên khi rà soát những đối tượng này được coi là không có bảo hiểm y tế, nên chiều thiếu hụt cao.

Thực trạng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của các hộ cận nghèo cũng tương tự với tình trạng, xu hướng của các hộ nghèo như trên (Hình 2).

HÌNH 2. TỶ LỆ HỘ CẬN NGHÈO THIẾU HỤT CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN (12 CHỈ SỐ) NĂM 2021, 2024 (%)



Nguồn: UBND huyện Hạ Lang, 2021, 2024.

Theo thống kê của địa phương, vào năm 2024, số hộ nghèo và cận nghèo được phân ra các nhóm đối tượng cụ thể. Trong đó, hộ nghèo, hộ cận nghèo phần lớn là người dân tộc thiểu số (Tày, Nùng), bên cạnh đó, có rất nhiều

hộ nghèo, cận nghèo có thành viên đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội và chủ hộ là nữ. Có một số hộ nghèo, cận nghèo không có khả năng lao động và có thành viên là người có công với cách mạng (Bảng 2).

BẢNG 2. SỐ HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO NĂM 2024 PHÂN THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG

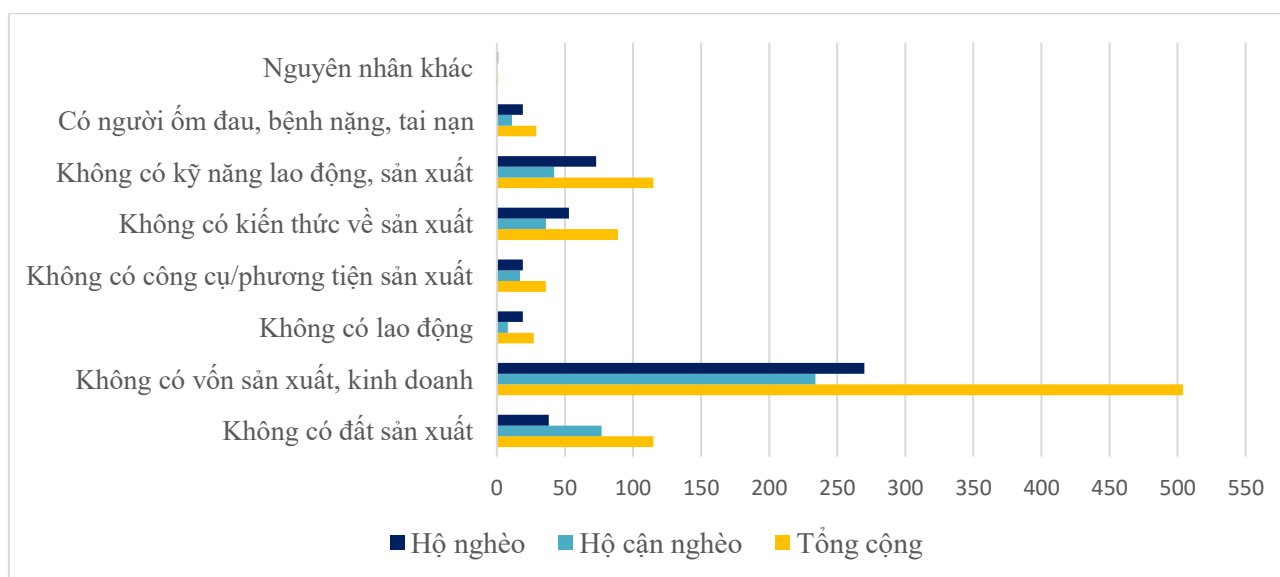
STT	Loại hộ	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Tổng
	Tổng số	2.055	1.111	
1	Dân tộc thiểu số	2.054	1.108	3.162
2	Không có khả năng lao động	67	24	91
3	Có thành viên là người có công với cách mạng	22	11	33
4	Có thành viên đang hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội	479	186	665
5	Chủ hộ là nữ	358	134	492

Nguồn: UBND huyện Hạ Lang, 2024.

Nguyên nhân nghèo đói cũng được phân chia theo các nhóm, theo biểu đồ 3 có thể thấy rằng không có vốn sản xuất, kinh doanh là nguyên nhân cao nhất, tiếp theo là không có đất sản xuất, không có kỹ năng lao động sản

xuất và kiến thức sản xuất. Như vậy, có thể thấy rằng nguyên nhân nghèo đói tập trung ở thiếu hụt trong nguồn vốn tài chính, vốn tự nhiên và vốn con người.

HÌNH 3. SỐ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2024 PHÂN THEO NGUYÊN NHÂN



Nguồn: UBND huyện Hạ Lang, 2024.

Qua dữ liệu thống kê tại địa phương, tình trạng nghèo (chủ yếu là hộ người Tày, Nùng) có xu hướng giảm nhưng tỷ lệ vẫn còn cao so với mặt bằng chung của dân cư. Mặc dù đây là hai dân tộc nằm trong số 10 dân tộc có quy mô dân số đông nhất trong 53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam, nhưng thuộc nhóm có tỷ lệ hộ

nghèo, cận nghèo thấp. Cụ thể, dân tộc Tày có tỷ lệ hộ nghèo là 14,9% và tỷ lệ hộ cận nghèo là 12,1%, dân tộc Nùng có tỷ lệ hộ nghèo là 18,7% và tỷ lệ hộ cận nghèo là 12,6% (UBND và TCTK, 2020). Do vùng biên giới là nơi cư trú chủ yếu của người dân tộc thiểu số, cụ thể ở huyện Hạ Lang đa số đều là người Tày và Nùng, bởi vậy tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo của

hai dân tộc này ở khu vực vẫn còn cao. Nguyên nhân dẫn tới tình trạng nghèo chủ yếu là do hạn chế về nguồn vốn tài chính, vốn tự nhiên và đặc biệt là vốn con người. Việc thiếu kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm trong sản xuất, nhất là sản xuất theo xu hướng hàng hóa dẫn đến việc hiệu quả kinh tế từ sản xuất không cao, khiến cho thu nhập hộ gia đình khó cải thiện.

3.2. Thực trạng nghèo qua số liệu sơ cấp và những yếu tố ảnh hưởng

BẢNG 3. SỐ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CÓ SỔ HỘ NGHÈO

Loại hộ	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Hộ nghèo	53	26,2
Hộ cận nghèo	26	12,9
Hộ khác	119	58,9
KB/KTL	4	2,0
Tổng	202	100

Về quy mô nhân khẩu, phần lớn hộ nghèo, cận nghèo có quy mô từ 2 – 4 người, đều chiếm tỷ lệ lần lượt là 81,2% và 77%; hộ có 5 người trở lên chiếm tỷ lệ ít hơn, lần lượt là 18,9% và 19,2%.

Về tình trạng học vấn của người trả lời - đại diện hộ gia đình là khá cao so với mặt bằng chung, trong đó 45,3% hộ nghèo có trình độ học vấn từ lớp 10 – 12; 38,5% hộ cận nghèo có trình độ học vấn từ lớp 10 – 12. Số người trả lời không biết chữ chỉ chiếm 7,5 - 7,7%. Tuy nhiên, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn của hộ nghèo khá thấp, trong đó 89,8% người trả lời thuộc hộ nghèo không có trình độ chuyên môn và tương ứng hộ cận nghèo là 80%.

Về nguồn thu nhập chính: nguồn thu nhập chính của các hộ nghèo, cận nghèo chủ yếu từ

Đặc điểm hộ nghèo và cận nghèo

Kết quả điều tra cho thấy, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo chiếm 39,1% tổng số hộ điều tra, số hộ khác (gồm các hộ không có danh sách hộ nghèo, cận nghèo) 60,9% (Bảng 3). Trong đó, hộ nghèo, cận nghèo chủ yếu là hộ dân tộc Tày, lần lượt chiếm 77,4% và 73,4% so với tổng số hộ nghèo và cận nghèo trong mẫu điều tra, còn lại là hộ dân tộc Nùng.

hoạt động nông/lâm/ngư nghiệp với tương ứng 63,5% (số hộ nghèo), 73,1% (hộ cận nghèo), trong khi các hộ khác chỉ chiếm 41,9%. Các nguồn thu nhập khác gồm thu nhập từ làm thuê, lương hưu, trợ cấp xã hội, kinh doanh buôn bán... chiếm tỷ trọng không đáng kể trong cơ cấu nguồn thu nhập của hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Về tình hình vay vốn

Hầu hết các hộ nghèo đều tiếp cận nguồn vốn từ các ngân hàng chính sách, ngân hàng nông nghiệp hoặc các ngân hàng thương mại. Kết quả nghiên cứu cho thấy, 56,6% hộ nghèo có khoản vay ngân hàng, tương ứng hộ cận nghèo là 61,5%, hộ khác 34,5%. Nguồn vốn vay tập trung chủ yếu vào ngân hàng chính sách chiếm 82,9% (hộ nghèo), 83,3% (hộ cận nghèo).

BẢNG 4. TÌNH HÌNH VAY VỐN CỦA CÁC HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO

		Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Hộ khác	KB/KTL	Tổng
Có	Số lượng	30	16	41	1	88
	Tỷ lệ (%)	56,6	61,5	34,5	25,0	43,6
Không	Số lượng	23	10	78	3	114

	Tỷ lệ (%)	43,4	38,5	65,5	75,0	56,4
Tổng	Số lượng	53	26	119	4	202
	Tỷ lệ (%)	100	100	100	100	100

Trong số những hộ vay vốn, mục đích vay vốn tập trung vào việc sửa chữa nhà ở, đầu tư sản xuất (chăn nuôi, buôn bán nhỏ) và tiêu dùng, sinh hoạt.

Tiếp cận một số dịch vụ xã hội cơ bản

Tại các điểm khảo sát, mạng lưới điện quốc gia đã được phủ khắp, bởi vậy kết quả khảo sát cho thấy 100% hộ gia đình nghèo, cận nghèo đều sử dụng điện lưới. Do điều kiện địa hình, địa lý, nguồn nước mà các hộ gia đình nghèo, cận nghèo nói riêng, các hộ gia đình địa bàn khảo sát nói chung đang sử dụng đều là nước giếng và nước từ khe suối dẫn về nhà thông qua hệ thống đường ống mà chưa qua xử lý. Bên cạnh đó, tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo còn ở nhà tạm, nhà bán kiên cố còn khá cao, với tỷ lệ tương ứng là 66% và 61,5%.

Nhìn chung, tiếp cận nước sạch và nhà ở kiên cố vẫn là vấn đề nổi cộm trên địa bàn. Trong khi đó, các ý kiến phỏng vấn cũng cho thấy, một trong những mối bận tâm của người dân địa phương là tình trạng nguồn nước sông, suối có dấu hiệu bị ô nhiễm. Bên cạnh đó, vào mùa khô, tình trạng khô hạn kéo dài cũng khiến cho nguồn nước ăn uống, sinh hoạt, canh tác cũng bị ảnh hưởng. Tình trạng nhà cửa thiếu kiên cố cũng dễ bị ảnh hưởng bởi thiên tai, khiến cho tiêu chí giảm nghèo về nhà ở khó có thể duy trì.

Các yếu tố ảnh hưởng tới nghèo

BẢNG 5. KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH CHI-SQUARE GIỮA NGHÈO VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ

	Đặc điểm nhân khẩu	Cơ sở hạ tầng	Nguồn thu nhập	Trình độ chuyên môn
Pearson Chi-Square	0,794	0,848	0,002	0,000
Likelihood Ratio	0,817	0,746	0,000	0,001
Linear-by-Linear Association	0,397	0,686	0,917	0,470

Kết quả kiểm định mối quan hệ giữa tình trạng hộ nghèo với một số nhân tố nhân khẩu học và điều kiện an ninh - xã hội cho thấy, trong mẫu nghiên cứu, chưa tìm thấy bằng chứng thống kê về mối liên hệ giữa số lượng nhân khẩu và tình trạng nghèo (giá trị p của kiểm định Pearson Chi-Square = 0,79 > 0,05). Tương tự, các yếu tố như chất lượng cơ sở hạ tầng, môi trường sống, mức độ an toàn xã hội (tình trạng trộm cắp, trấn lột; an ninh trật tự) và tình trạng sức khỏe cũng không có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với hộ nghèo (p > 0,05).

Ngược lại, kết quả phân tích cho thấy thu nhập, nguồn thu nhập và trình độ chuyên môn nghề nghiệp của người đại diện hộ gia đình có mối quan hệ đáng kể với tình trạng nghèo. Cụ thể, đối với mối quan hệ giữa thu nhập và hộ nghèo, giá trị p < 0,05 của hệ số Pearson Chi-square và hệ số Cramer's V đạt 0,285, cho thấy tồn tại mối liên hệ ở mức trung bình giữa thu nhập bình quân/người, kiểu hộ và tình trạng nghèo. Giữa hộ nghèo và nguồn thu nhập, giá trị p = 0,02 < 0,05, Cramer's V = 0,259, phản ánh mối liên hệ có ý nghĩa thống kê ở mức trung bình. Đối với trình độ chuyên môn của người đại diện hộ, kiểm định cho kết quả p = 0,00 < 0,05 và Cramer's V = 0,267, cho thấy có mối liên hệ thống kê ở mức trung bình giữa trình độ chuyên môn và khả năng hộ rơi vào tình trạng nghèo.

Kết quả phân tích cho thấy, trình độ chuyên môn, thu nhập, nguồn thu nhập có mối quan hệ đáng kể với tình trạng nghèo, cận nghèo tại địa bàn nghiên cứu. Phát hiện này tương đồng với kết quả phân tích thống kê mô tả đặc điểm nhân khẩu của các hộ nghèo cho thấy hơn 89% đại diện số hộ nghèo không có trình độ chuyên môn nghiệp vụ và nguồn thu nhập phụ thuộc chủ yếu từ nông nghiệp.

Theo đánh giá của cán bộ thôn, xã, đặc điểm chung của các hộ nghèo là “neo đơn, không có khả năng lao động, thiếu đất canh tác, không biết làm ăn, không nhanh nhay trong làm ăn. Hộ cận nghèo thì cũng chỉ hơn hộ nghèo một số thứ, chẳng hạn như được hỗ trợ chăn nuôi, làm ăn khấm khá hơn thì thoát được hộ nghèo” (PVS nam, trưởng xóm).

Bên cạnh đó, theo ý kiến của một số hộ nghèo, cận nghèo, nguyên nhân của việc nghèo vẫn còn tiếp diễn là do chăn nuôi sản xuất thất bát và thiếu sức khỏe để lao động: “chăn nuôi thì bị dịch bệnh, làm nông nghiệp thì bị thiên tai lũ lụt, chân đau không đi làm được” (nam, hộ nghèo). Ngoài ra, không có người đi làm ăn xa gửi tiền về cũng là một nguyên nhân khiến cho kinh tế gia đình không được cải thiện “nhà tôi không có ai đi làm ăn xa được, mình không đi kiếm tiền được, làm ăn lại không khá giả thì nghèo thôi. Vay vốn thì cũng muốn vay nhưng không biết làm gì cho hiệu quả, nếu vay thì cũng chỉ biết chăn nuôi gà, lợn” (PVS nữ, hộ nghèo).

Như vậy, thiếu lực lượng lao động, thiếu kiến thức kinh nghiệm làm ăn, thiếu cơ sở vật chất - đất đai sản xuất là những nguyên nhân chính dẫn đến nghèo, chưa thể thoát nghèo của các hộ nghèo, cận nghèo tại địa phương.

Trong quá trình khảo sát, phỏng vấn, cũng có một số ý kiến của hộ nghèo cho rằng, với điều kiện kinh tế gia đình còn khó khăn, việc vẫn nằm trong danh sách hộ nghèo cũng

mang lại một số lợi ích đối với gia đình trên các phương diện: bảo hiểm y tế, hỗ trợ con cái học đại học, và hỗ trợ tiền điện hàng năm. Điều đó được thể hiện rõ trong chia sẻ của một người mẹ hộ nghèo “Gia đình tôi thiếu đất sản xuất - chỉ gieo 15 ống lúa là hết đất, rẫy thì cũng chỉ gieo được nửa ống ngô, chăn nuôi lợn 2-3 con, không đủ ngô không đủ tiền thuốc tiêm nên lợn lâu lớn. Thóc gạo thu được cũng ít, năm ngoài còn bị mất mùa nên năm nay thì thiếu thóc ăn rồi. Hàng tháng còn phải cố gắng xoay xở để gửi tiền cho con học ở Thái Nguyên 2 triệu/tháng. Hàng ngày vợ chồng có ai kêu việc gì thì đi làm thêm (chẳng hạn như phát cây, nhổ cỏ, trộn vữa...), thì làm, được tiền công 300.000 đồng/ngày, nhưng không thường xuyên, thì thoảng mới có. Cho nên cũng muốn được ở trong danh sách hộ nghèo, để con đi học được hỗ trợ, gia đình cũng không có gì khá giả, chỉ sợ họ gạch tên hộ nghèo. Hộ nghèo thì có bảo hiểm y tế miễn phí, con học đại học được 1 triệu/tháng; mỗi năm nhận được 140.000 đồng/tháng do thuộc vùng ba; tiền điện thì cũng được hỗ trợ khoảng 6 trăm đến 7 trăm ngàn đồng/năm” (PVS nữ, hộ nghèo).

Một cán bộ hội nông dân bản Khoòng cũng cho biết, trong bản có 58 hộ người Tày, năm 2022 có 18 hộ nghèo, hơn 10 hộ cận nghèo; năm 2024 thì giảm, còn khoảng 10 hộ nghèo và 5 hộ cận nghèo. “Các hộ tăng cường chăn nuôi, thu nhập tăng theo thì thoát nghèo, nhưng nhiều hộ còn khó khăn. Đại đa số không muốn thoát nghèo do kinh tế gia đình còn khó khăn, cũng có tư tưởng ỷ lại vào nhà nước, hộ nghèo thì được hỗ trợ tiền điện hàng năm và hưởng các chương trình khác của nhà nước dành cho hộ nghèo”.

3.3. Một số vấn đề đặt ra

Tỷ lệ nghèo giảm nhưng giảm nghèo chưa bền vững

Kết quả nghiên cứu cho thấy, nghèo vẫn là một vấn đề kinh tế-xã hội nổi cộm trên địa bàn huyện Hạ Lang. Theo nhận định của những người làm công tác chuyên môn và quản lý tại địa phương, nghèo có xu hướng giảm nhưng chưa bền vững. Mặc dù địa phương đã triển khai nhiều chính sách, đặc biệt là hỗ trợ thúc đẩy sản xuất hàng hóa, nhưng do cơ sở sản xuất chưa đồng bộ dẫn đến khó khăn trong bao tiêu sản phẩm, khâu tiêu thụ sản phẩm chưa được chú ý, nên hiệu quả sản xuất trong nông nghiệp chưa cao, chưa duy trì hiệu quả kinh tế được lâu dài. Bên cạnh đó, thiên tai bão lụt, dịch bệnh gây ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, dẫn đến tình trạng tái nghèo còn diễn ra thường xuyên.

Nguyên nhân nghèo đói ở khu vực tương đối đa dạng, nhưng có thể khái quát thành các nhóm nguyên nhân: chủ quan và khách quan. Nguyên nhân chủ quan tập trung ở nguồn lực của hộ gia đình, bao gồm: thiếu hụt nguồn lực tài chính, hạn chế về nguồn lực con người trên phương diện kiến thức, kỹ năng sản xuất. Đầu tư sản xuất nông nghiệp vẫn cần được ưu tiên, bởi đó là cơ sở cho vấn đề an ninh lương thực, duy trì số dân cư nhất định sinh sống, bảo vệ vùng biên. Trên thực tế, vì nhu cầu phát triển kinh tế gia đình nên tình trạng dân số trong độ tuổi lao động di cư tới các vùng miền khác đã và đang diễn ra mạnh mẽ. Chính vì vậy, phát triển, thúc đẩy nguồn lực hộ gia đình để họ có thể duy trì các hoạt động sản xuất tại địa phương cần được xem là ưu tiên quan trọng. Nguyên nhân khách quan nổi bật ở khu vực biên giới là sự khó khăn trong điều kiện tự nhiên, địa lý địa hình, đặc biệt là bối cảnh tổn thương như thiên tai, dịch bệnh. Với xu hướng thời tiết cực đoan ngày càng gia tăng, những biến cố như thiên tai, dịch bệnh cũng xảy ra thường xuyên hơn, làm ảnh hưởng tới đời sống cư dân, gây trở ngại cho hoạt động sản xuất, làm chậm quá trình giảm nghèo. Bởi vậy, cần

trang bị thêm các kỹ năng, kiến thức cho cư dân để họ có khả năng ứng phó, thích nghi với sự thay đổi đó.

Nghèo đói vùng biên giới tiềm ẩn các nguy cơ bất ổn xã hội

Vùng trũng nghèo tập trung ở các nhóm dân tộc thiểu số tại khu vực biên giới làm gia tăng khoảng cách phát triển giữa các nhóm dân cư và khu vực. Điều đó có thể dẫn đến sự bất bình đẳng và tiềm ẩn bất ổn xã hội. Trên thực tế, đã xuất hiện ý kiến so bì về việc thụ hưởng chính sách giữa các nhóm thụ hưởng và không được thụ hưởng các chính sách xóa đói giảm nghèo. Bên cạnh đó, cũng có thể xảy ra tình trạng tranh chấp nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp trong những thời điểm khô hạn. Những mâu thuẫn nhỏ và tiềm ẩn đó nếu vẫn tiếp tục kéo dài có thể gây nên tình trạng bất ổn trong xã hội.

Biên giới Việt - Trung là nơi cư trú của nhiều dân tộc, với đa dạng mạng lưới xã hội xuyên biên giới (đồng tộc, quan hệ buôn bán, làm ăn...) mang lại nhiều lợi ích cho cư dân. Nhưng bên cạnh đó cũng có phương diện tiêu cực như vận chuyển hàng lậu, kém chất lượng qua biên giới, buôn bán vận chuyển ma túy, buôn bán phụ nữ, trẻ em (Lê Thị Mùi, Lê Minh Anh, 2021, 2023; Nguyễn Thành Trung, 2023). Đây là những hoạt động vi phạm pháp luật nhưng lại mang lại lợi ích cao về mặt kinh tế. Trong bối cảnh đó, nghèo đói có thể là một trong những động lực khiến cho một bộ phận cư dân tham gia vào mạng lưới trái luật, dễ dàng bị các thế lực thù địch lôi kéo, xúi giục, gây ra bất ổn xã hội, đồng thời tạo áp lực và làm phức tạp thêm cho công tác quản lý và đảm bảo an ninh vùng biên giới.

Kết luận

Nghèo đói là một vấn đề kinh tế - xã hội đã và đang được tập trung ưu tiên giải quyết và công cuộc giảm nghèo đã gặt hái được những

thành tựu nhất định tại huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng. Thành tựu đó được thể hiện trên các phương diện giảm tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo, giảm tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản. Điều đó cho thấy đời sống tổng thể của cư dân vùng biên giới này đang dần được cải thiện. Tuy nhiên, thực tế nghiên cứu cũng cho thấy, tình trạng nghèo vẫn còn tiếp diễn và giảm nghèo chưa bền vững. Có nhiều nguyên nhân khách quan, chủ quan dẫn đến hiện trạng đó, tuy nhiên, với

phương châm giảm nghèo lấy con người làm trung tâm, vừa là động lực giảm nghèo vừa là tác nhân chủ động giảm nghèo, thì giảm nghèo bền vững cần hướng đến tiếp tục nâng cao năng lực của hộ gia đình. Trong đó, đào tạo kiến thức, kỹ năng sản xuất phù hợp với điều kiện môi trường tự nhiên, kiến thức về hoạch định tài chính và hỗ trợ nguồn vốn là những nền tảng để hộ gia đình có thể chủ động phát triển kinh tế, thoát nghèo bền vững.

Tài liệu tham khảo

1. Văn phòng quốc gia về giảm nghèo. (2022). *Công văn số 116/CV-VPQGGN về việc hướng dẫn một số nội dung rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH*. Hà Nội, ngày 24/05/2022.
2. Demombynes, Gabriel; Vu, Linh Hoang. (2015). *Demystifying poverty measurement in Vietnam (English)*. Vietnam development economics discussion paper; no. 1 Washington, DC; World Bank Group. <http://documents.worldbank.org/curated/en/923881468303855779>
3. Thủ tướng Chính phủ (TTCP). (2021). Nghị định số 07/2021/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025.
4. Thủ tướng Chính phủ (TTCP). (2015). Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020.
5. Thủ tướng Chính phủ (TTCP). (2022). *Quyết định số 353/QĐ-TTg Phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025*. Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2022.
6. Thủ tướng Chính phủ (TTCP). (2018). *Quyết định số 275/QĐ-TTg Phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020*. Hà Nội ngày 07 tháng 03 năm 2018.
7. Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Hạ Lang. (2021). *Quyết định số 2447/QĐ-UBND Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo huyện Hạ Lang năm 2021*. Hạ Lang ngày 31/12/2021.
8. Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Hạ Lang. (2024). *Quyết định số 2624/QĐ-UBND Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2024 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 huyện Hạ Lang*. Hạ Lang ngày 20/12/2024.
9. Trần Hồng Thu. (2020). Xóa đói, giảm nghèo ở các vùng biên giới Việt Nam từ 2010-2020: chính sách, thực trạng và những vấn đề đặt ra. *Tạp chí Dân tộc học số 5 – 2020*. Tr.62-75.
10. Trần Hồng Hạnh. (2017). Thực trạng giảm nghèo và an ninh lương thực ở vùng biên giới Việt – Trung. *Tạp chí Dân tộc học số 2 – 2017*. Tr. 13-21.
11. Lê Thị Mùi, Lê Minh Anh. (2021). Mạng lưới xã hội của người Lô Lô và Nùng trong việc đảm bảo an ninh, trật tự xã hội vùng biên giới tỉnh Cao Bằng. *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*. Số 12. Tr. 89-101.
12. Lê Thị Mùi, Lê Minh Anh. (2023). Xu hướng biến đổi và sự phát triển mạng lưới xã hội ở tộc người thiểu số vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc trong bối cảnh mới. *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*. Số 6. Tr.120-128.
13. Nguyễn Thành Trung. (2023). Một số vấn đề về tệ nạn xã hội ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc.

- Tạp chí Dân tộc học*. Số 4. Tr.118-129.
14. UNDP. (2018). *Báo cáo nghèo đa chiều ở Việt Nam: Giảm nghèo ở tất cả các chiều cạnh để đảm bảo cuộc sống chất lượng cho mọi người* <https://www.undp.org/sites/g/files/zskgke326/files/migration/vn/Bao-cao.pdf>
 15. UNDP. (2022). *Thúc đẩy giảm nghèo nhanh và bền vững theo mọi chiều cạnh và mọi nơi ở Việt Nam – Báo cáo nghèo đa chiều Việt Nam* https://www.undp.org/sites/g/files/zskgke326/files/2022-07/MDP_full-V-7-2022.pdf
 16. World Bank. (2012). *Báo cáo đánh giá nghèo Việt Nam 2012: Khởi đầu tốt, nhưng chưa phải đã hoàn thành: Thành tựu ấn tượng của Việt Nam trong giảm nghèo và những thách thức mới*
 17. <https://documents1.worldbank.org/curated/en/318311468127160128/pdf/749100REVISED00nal000VN000160802013.pdf>
 18. World Bank. (2022). *Từ chặng đường cuối đến chặng đường kế tiếp - Đánh giá thực trạng nghèo và bình đẳng của Việt Nam năm 2022 (Vietnamese)*. Washington, D.C.: World Bank Group. <http://documents.worldbank.org/curated/en/099040823024028875>
 19. Ủy ban dân tộc & Tổng cục Thống kê (UBDT & TCTK). (2020). *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*. NXB Thống kê.

Thông tin tác giả:**1. Nguyễn Đình Tuấn, TS**

- Đơn vị công tác: Viện Nghiên cứu Con người,
Gia đình và Giới.

- Địa chỉ email: tuanhs@yahoo.com

2. Phan Thị Hoàn, TS

- Đơn vị công tác: Viện Nghiên cứu Con người,
Gia đình và Giới.

Ngày nhận bài: 03/5/2025

Ngày nhận bản sửa: 05/6/2025

Ngày duyệt đăng: 11/6/2025